

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0650.3755143      **Fax:** 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 và giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 tăng 43% so với cùng kỳ năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24 tháng 01 năm 2017 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.



Đoàn Thị Kim Ngân





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>421,837,765,897</b>	<b>410,085,599,482</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>11,943,925,428</b>	<b>128,277,807,524</b>
111	1. Tiền		11,943,925,428	25,592,807,524
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	102,685,000,000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4a</b>	<b>25,000,000,000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25,000,000,000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>203,530,975,860</b>	<b>123,653,687,989</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	172,078,859,079	86,553,549,489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8,664,379,772	2,373,930,579
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	18,266,362,000	30,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	4,578,679,450	4,726,207,921
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(57,304,441)	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>161,896,278,842</b>	<b>142,576,619,054</b>
141	1. Hàng tồn kho		161,896,278,842	142,576,619,054
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19,466,585,767</b>	<b>15,577,484,915</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	514,618,051	1,860,556,457
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18,951,967,716	13,716,928,458
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>106,902,278,537</b>	<b>94,849,276,310</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>27,251,345,014</b>	<b>27,251,345,014</b>
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	12	27,251,345,014	27,251,345,014
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>55,741,698,487</b>	<b>57,963,527,402</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	55,688,698,565	57,884,027,496
222	- Nguyên giá		218,474,622,820	210,269,143,369
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162,785,924,255)	(152,385,115,873)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	52,999,922	79,499,906
228	- Nguyên giá		6,518,749,711	6,518,749,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,465,749,789)	(6,439,249,805)
240	<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>335,520,500</b>	<b>261,000,000</b>
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		335,520,500	261,000,000
250	<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4b</b>	<b>19,055,037,967</b>	<b>4,055,037,967</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		19,055,037,967	4,055,037,967
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4,518,676,569</b>	<b>5,318,365,927</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4,518,676,569	5,318,365,927
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>528,740,044,434</b>	<b>504,934,875,792</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>325,606,998,148</b>	<b>329,391,228,049</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>325,574,807,615</b>	<b>329,359,037,516</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	102,942,103,384	63,670,685,497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		97,669,383	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5,591,580,058	2,130,021,760
314	4. Phải trả người lao động		113,602,084,649	70,795,317,786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	58,084,867	268,738,355
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	10,464,099,919	638,246,598
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	88,117,456,407	188,779,385,177
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,701,728,948	3,076,642,343
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32,190,533</b>	<b>32,190,533</b>
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.2	32,190,533	32,190,533
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>203,133,046,286</b>	<b>175,543,647,743</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>203,133,046,286</b>	<b>175,543,647,743</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7,341,331,348	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75,661,380,679	55,413,313,484
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		18,198,917,057	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57,462,463,622	55,413,313,484
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>528,740,044,434</b>	<b>504,934,875,792</b>

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng giám đốc

Phan Thành Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	504,845,347,733	338,569,161,672	1,422,382,696,721	1,483,852,788,556
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5,007,210,255	1,878,575,854	12,700,851,319	7,568,965,810
	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán		5,007,210,255	1,878,575,854	12,700,851,319	7,568,965,810
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	499,838,137,478	336,690,585,818	1,409,681,845,402	1,476,283,822,746
11	4. Giá vốn hàng bán	21	422,039,579,085	299,109,185,796	1,193,631,394,478	1,292,883,231,888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77,798,558,393	37,581,400,022	216,050,450,924	183,400,590,858
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4,589,452,519	7,267,108,142	12,646,878,658	16,877,352,332
22	7. Chi phí tài chính	23	2,126,858,210	7,015,415,483	9,169,086,168	17,010,367,421
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		846,318,412	1,187,219,359	3,739,729,644	5,358,218,446
25	8. Chi phí bán hàng	24	19,509,171,114	3,550,962,772	40,510,140,778	15,143,932,930
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35,410,085,905	21,741,320,714	86,700,598,359	84,896,373,749
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25,341,895,683	12,540,809,195	92,317,504,277	83,227,269,090
31	11. Thu nhập khác	26	821,568,594	4,575,474,995	3,763,228,035	9,264,193,121
32	12. Chi phí khác	27	552,195,099	149,658,245	1,035,551,529	558,583,288
40	13. Lợi nhuận khác		269,373,495	4,425,816,750	2,727,676,506	8,705,609,833
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25,611,269,178	16,966,625,945	95,045,180,783	91,932,878,923
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	.1	5,122,253,836	2,989,840,670	19,582,717,161	18,648,896,106
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.2	-	(129,330,667)	-	(129,330,667)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20,489,015,342	14,106,115,942	75,462,463,622	73,413,313,484

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Tổng giám đốc



Phan Thành Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95,045,180,783	91,932,878,923
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11,093,116,689	10,829,546,747
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		914,426,212	2,170,916,229
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		533,785,216	(8,009,116,468)
06	Chi phí lãi vay		3,739,729,644	5,358,218,446
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111,326,238,544	102,282,443,877
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(105,912,016,487)	180,918,549,752
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(19,319,659,788)	55,611,976,671
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		91,791,053,966	2,456,065,316
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2,145,627,764	11,702,049,482
13	Tiền lãi vay đã trả		(3,870,383,132)	(5,440,633,781)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16,521,017,631)	(17,050,659,839)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,489,155,431	1,698,319,494
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14,291,904,447)	(11,653,814,257)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48,837,094,220	320,524,296,715
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9,922,700,944)	(10,757,888,324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19,024,545	321,336,793
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(87,251,345,014)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			30,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15,000,000,000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,309,055,065	10,161,341,322
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21,594,621,334)	(57,526,555,223)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,062,767,765,496	1,080,587,367,505
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,163,429,694,266)	(1,233,814,606,458)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42,000,000,000)	(17,805,166,425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(142,661,928,770)	(171,032,405,378)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(115,419,455,884)	91,965,336,114
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128,277,807,524	36,319,314,658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(914,426,212)	(6,843,248)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11,943,925,428</u>	<u>128,277,807,524</u>

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng




Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 21 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 22 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 23 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 24 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 25 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 26 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 27 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.





Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

**28 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

**29 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 12 tháng.

**210 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

**211 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**212 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**213 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**214 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 215 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 216 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 217 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên qua,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**218 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**219 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

**220 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	543,351,706	306,092,221
Tiền gửi ngân hàng	11,400,573,722	25,286,715,303
Các khoản tương đương tiền	-	102,685,000,000
	<b>11,943,925,428</b>	<b>128,277,807,524</b>

1007  
CÔNG  
CỐ  
MAY  
BÌNH  
DƯƠNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-
	<b>25,000,000,000</b>	<b>25,000,000,000</b>	-	-

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương <sup>(1)</sup>	4,055,037,967	-	4,055,037,967	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	15,000,000,000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(2)</sup>	-	-	-	-
	<b>19,055,037,967</b>	-	<b>4,055,037,967</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(1)</sup> Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Bình Dương	29.80%	29.80%	May mặc
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	30.00%	30.00%	Wash

<sup>(2)</sup> Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và hoạt động kinh doanh của Công ty này có số lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu, Công ty này đang tạm ngưng hoạt động. Tuy nhiên tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 30/09/2017 vẫn là 13,19%.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	28,609,014,511	11,839,988,316
- EVOLUTION 3 LIMITED	12,599,487,692	
- Pacific Sunwear Of California, Inc	6,181,793,067	2,615,330,319
- Sweet People Apparel, Inc Dbá Miss Me	31,176,814,666	34,568,260,247
- Rerv Inc Dbá Rock Revival	78,825,280,774	20,402,145,967
- GOLD MARK DEVELOPMENT LTD	3,723,203,107	3,784,387,540
- PACIFICWAYS LIMITED	-	312,906,092
- PHOENIX TEXTILE	10,061,420	4,554,237,312
- DOOJIN YANGHANG CO.,LTD.	-	1,995,165,960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10,953,203,842	6,481,127,736
	<b>172,078,859,079</b>	<b>86,553,549,489</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34		

**6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	1,582,495,200	956,643,834
- Tianjin Tiange Textile Co., Ltd		311,672,611
- Công ty TNHH An Phát		192,871,315
- Wide Way Textile Ltd		174,189,753
- Công ty TNHH MTV Sài Gòn Sông Bé		300,000,000
- CT TNHH TM DV XNK Mỹ Tường	3,444,500,000	
- Công ty TNHH SX TM Việt Bun	212,849,872	
- Công ty TNHH cơ khí XD-TM Phát Lộc	1,231,798,000	
- Công ty TNHH An Phát	807,278,252	
- Trả trước người bán khác	1,385,458,448	438,553,066
	<b>8,664,379,772</b>	<b>2,373,930,579</b>

**7 . Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương-TNHH MTV (*)		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	18,266,362,000	30,000,000,000
- Phải thu về cho vay dài hạn	27,251,345,014	27,251,345,014
	<b>45,517,707,014</b>	<b>57,251,345,014</b>

**(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay:**

Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 87.251.345.014 VND;
- Thời hạn cho vay được tính từ ngày 03/12/2015 đến hết ngày 31/12/2018 với lịch trả nợ gốc như sau:
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2016: 30.000.000.000 VND;
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2017: 30.000.000.000 VND;
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2018: 27.251.345.014 VND;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM của loại tiền gửi kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.517.707.014 VND
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;

43 / TY AN A SO B



**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	871,774,943	-	859,570,228	-
- Phải thu BHXH	2,925,913,483	-	2,903,143,798	-
- Tiền lãi phát sinh do vay vốn	-	-	895,468,909	-
- Phải thu khác	780,991,024	57,304,441	68,024,986	-
	<b>4,578,679,450</b>	<b>57,304,441</b>	<b>4,726,207,921</b>	-

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Ông Đoàn Trường Khánh	57,304,441	-	-	-
	<b>57,304,441</b>	-	-	-

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80,049,572,307	-	80,251,388,567	-
Công cụ, dụng cụ	145,337,368	-	208,537,371	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76,887,381,197	-	59,284,793,558	-
Thành phẩm	4,813,987,970	-	2,831,899,558	-
	<b>161,896,278,842</b>	-	<b>142,576,619,054</b>	-

18/12/2017

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	52,343,557,324	140,958,373,803	13,351,954,344	10,910,387,403	217,564,272,874
- Mua trong kỳ	166,599,320	1,615,248,839	51,000,000		1,832,848,159
- Thanh lý TSCĐ	(875,464,817)		(6,729,200)	(40,304,196)	(922,498,213)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51,634,691,827</b>	<b>142,573,622,642</b>	<b>13,396,225,144</b>	<b>10,870,083,207</b>	<b>218,474,622,820</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	36,235,071,662	108,747,389,032	8,122,325,226	7,247,399,784	160,352,185,704
- Khấu hao trong kỳ	727,273,572	1,652,577,884	242,866,547	199,733,545	2,822,451,548
- Thanh lý TSCĐ	(369,115,722)		(2,803,850)	(16,793,425)	(388,712,997)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36,593,229,512</b>	<b>110,399,966,916</b>	<b>8,362,387,923</b>	<b>7,430,339,904</b>	<b>162,785,924,255</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	16,108,485,662	32,210,984,771	5,229,629,118	3,662,987,619	57,212,087,170
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15,041,462,315</b>	<b>32,173,655,726</b>	<b>5,033,837,221</b>	<b>3,439,743,303</b>	<b>55,688,698,565</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>5,988,749,711</b>	<b>6,518,749,711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	470,375,082	5,988,749,711	6,459,124,793
- Khấu hao trong kỳ	6,624,996		6,624,996
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>477,000,078</b>	<b>5,988,749,711</b>	<b>6,465,749,789</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	59,624,918	-	59,624,918
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52,999,922</b>	<b>-</b>	<b>52,999,922</b>



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>514,618,051</b>	<b>1,860,556,457</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	456,992,796	1,800,033,596
- Phí bảo hiểm cháy nổ	54,825,861	59,552,984
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	2,799,394	969,877
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4,518,676,569</b>	<b>5,318,365,927</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,416,056,569	3,167,223,927
- Thẻ hội viên sân Golf	2,102,620,000	2,151,142,000
	<b><u>5,033,294,620</u></b>	<b><u>7,178,922,384</u></b>

14 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	99,842,308,136	99,842,308,136	580,629,742,959	627,758,837,302	52,713,213,793	52,713,213,793
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	16,713,070,187	16,713,070,187	19,818,900,687	36,531,970,874	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(3)</sup>	72,224,006,854	72,224,006,854	452,589,133,236	499,138,886,090	25,674,254,000	25,674,254,000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered <sup>(4)</sup>	-	-	9,729,988,614	-	9,729,988,614	9,729,988,614
	<u>188,779,385,177</u>	<u>188,779,385,177</u>	<u>1,062,767,765,496</u>	<u>1,163,429,694,266</u>	<u>88,117,456,407</u>	<u>88,117,456,407</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 17.2900216/2017-HĐCVHM/NHCT90-0-MMBD ngày 30/06/2017	400 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	52,713,213,793
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 057B16 ngày 22/08/2016	70 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị	-
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2017/4675359/H ĐTD ngày 12/06/2017	300 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	25,674,254,000
4	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	BFL/062017-775 ngày 22/06/2017	6 triệu USD	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế ước nhận nợ	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	9,729,988,614



**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- SKY AHEAD LIMITED	9,702,834,704	9,702,834,704	11,574,506,044	11,574,506,044
- TWIN DRAGON MARKETING LTD(INC)	2,850,115,237	2,850,115,237	3,851,176,183	3,851,176,183
- TCE CORPORATION.	5,137,255,759	5,137,255,759	4,765,642,584	4,765,642,584
- Công ty CP gia công Hoàn Thiện may mặc Bình Dương	436,937,819	436,937,819	1,156,223,112	1,156,223,112
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	13,602,686,641	13,602,686,641	6,135,001,092	6,135,001,092
- ITOCHU CORPORATION.	-	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê	8,908,729,603	8,908,729,603	15,887,481,236	15,887,481,236
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	5,380,127,418	5,380,127,418	-	-
- Công Ty TNHH Coats Phong Phú	1,686,810,220	1,686,810,220	-	-
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang	11,508,906,830	11,508,906,830	-	-
- Cty TNHH Sơn Tùng	7,803,057,840	7,803,057,840	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	35,924,641,313	35,924,641,313	20,300,655,246	20,300,655,246
	<b>102,942,103,384</b>	<b>102,942,103,384</b>	<b>63,670,685,497</b>	<b>63,670,685,497</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	436,937,819	436,937,819	1,156,223,112	1,156,223,112
	<b>436,937,819</b>	<b>436,937,819</b>	<b>1,156,223,112</b>	<b>1,156,223,112</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,826,566,241	1,826,566,241	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	994,882,211	994,882,211	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,087,245,760	19,582,717,161	16,521,017,631	-	5,148,945,290
Thuế Thu nhập cá nhân	-	42,776,000	2,106,723,065	1,706,864,297	-	442,634,768
Các loại thuế khác	-	-	538,475,972	538,475,972	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
	-	<b>2,130,021,760</b>	<b>25,056,364,650</b>	<b>21,594,806,352</b>	-	<b>5,591,580,058</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	-	-
- Phải trả lãi vay	58,084,867	188,735,355
- Phải trả chi phí wash	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	80,000,000
	-	-
	<b>58,084,867</b>	<b>268,735,355</b>



18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn -		
- Bảo hiểm xã hội	289,394,066	139,946,623
- Phải trả KPCĐ cho công ty mẹ	1,237,000,000	-
- Phải trả tạm ứng cổ tức cho công ty mẹ	8,800,228,500	194,833,575
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137,477,353	303,466,400
	<b>10,464,099,919</b>	<b>638,246,598</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	130,334,259	-	55,413,313,484	175,543,647,743
Lãi trong kỳ	-	-	-	75,462,463,622	75,462,463,622
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	7,341,331,348	(7,341,331,348)	-
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	(1,468,266,270)	(1,468,266,270)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4,404,798,809)	(4,404,798,809)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(24,000,000,000)	(24,000,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017 đợt 1	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>7,341,331,348</b>	<b>75,661,380,679</b>	<b>203,133,046,286</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-HĐCĐ-2017 ngày 25 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	100.00%	73,413,313,484
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10.00%	7,341,331,348
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.00%	4,404,798,809
Trích quỹ thường ban điều hành	2.00%	1,468,266,270
Chi trả cổ tức 35%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 đồng)	57.21%	42,000,000,000
- Đã tạm ứng 15% trong năm 2016		18,000,000,000
- Chia 20% còn lại trong kỳ này		24,000,000,000
Lợi nhuận còn lại năm 2016 chưa phân phối	24.79%	18,198,917,057
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	100.00%	75,462,463,622
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017	23.85%	18,000,000,000
Lợi nhuận còn lại năm 2017		57,462,463,622

Số dư cuối kỳ	130,334,259	-	75,462,463,622	75,661,380,679
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 2 năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	488,005.80	677,014.79
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	4,205.00

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	504,519,282,853	338,450,616,736
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu	326,064,880	118,544,936
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
	<b>504,845,347,733</b>	<b>338,569,161,672</b>

**Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
		VND	VND
Công ty Cổ phần Gia Công Hoàn Thiện	Công ty liên kết	-	-



Tổng Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	-
		-	-
<b>22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
		VND	VND
Giảm giá hàng bán		5,007,210,255	1,878,575,854
		<b>5,007,210,255</b>	<b>1,878,575,854</b>
<b>23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
		VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm		499,512,072,598	336,572,040,882
Doanh thu thuần bán nguyên phụ liệu và phế liệu		326,064,880	118,544,936
Doanh thu thuần bán hàng hóa		-	-
		<b>499,838,137,478</b>	<b>336,690,585,818</b>
<b>24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		421,869,470,124	299,001,266,123
Giá vốn của hàng hóa đã bán			
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán		170,108,961	107,919,673
		<b>422,039,579,085</b>	<b>299,109,185,796</b>
<b>25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,207,048,483	4,139,823,201
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		1,382,404,036	3,127,284,941
		<b>4,589,452,519</b>	<b>7,267,108,142</b>
<b>26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
		VND	VND
Lãi tiền vay		841,910,538	1,169,430,051
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		1,284,947,672	5,845,985,432
		<b>2,126,858,210</b>	<b>7,015,415,483</b>
<b>27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>			
		Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2,026,421,828	1,542,502,926
Chi phí dịch vụ mua ngoài		17,482,749,286	2,008,459,846

Chi phí khác bằng tiền

**19,509,171,114**      **3,550,962,772**

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	221,933,318	212,288,694
Chi phí nhân công	21,533,103,954	26,613,396,943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271,498,696	256,335,326
Thuế, phí, lệ phí	267,161,111	304,095,649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,116,514	(92,230,594)
Chi phí khác bằng tiền	13,065,272,312	(5,552,565,304)
	<b>35,410,085,905</b>	<b>21,741,320,714</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	19,024,545	294,242,422
Tiền bồi thường	653,410,102	1,034,666,877
Thu nhập khác	149,133,947	3,246,565,696
	<b>821,568,594</b>	<b>4,575,474,995</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí thanh lý tài sản	533,785,216	149,638,200
Nộp phạt	5,401,170	17,312
Chi phí khác	13,008,713	2,981
	<b>552,195,099</b>	<b>149,658,493</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2016 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	95,045,180,783	91,932,878,923
Các khoản điều chỉnh tăng	2,838,394,024	2,136,554,267
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(824,952,666)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	97,883,574,807	93,244,480,524
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	19,576,714,961	18,648,896,106
Các khoản tạm nộp thuế TNDN theo cơ quan thuế (*)	6,002,200	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>19,582,717,161</b>	<b>18,648,896,106</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2,087,245,760	489,009,493
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(16,521,017,631)	(3,734,621,869)



**Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh**

**5,148,945,290**

**15,403,283,730**

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	20,489,015,342	14,106,115,942
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20,489,015,342	14,106,115,942
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	12,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,707</b>	<b>1,176</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	213,054,859,347	163,476,628,686
Chi phí nhân công	81,459,044,717	79,109,018,281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,829,076,544	2,654,923,188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,776,319,627	63,424,555,684
Chi phí khác bằng tiền	18,560,091,083	(5,492,879,804)
	<b>418,679,391,318</b>	<b>303,172,246,035</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,943,925,428	-	128,277,807,524	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176,657,538,529	(57,304,441)	91,279,757,410	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>188,601,463,957</b>	<b>(57,304,441)</b>	<b>219,557,564,934</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	88,117,456,407	188,779,385,177
Phải trả người bán, phải trả khác	113,406,203,303	64,308,932,095
Chi phí phải trả	58,084,867	268,738,355
	<b>201,581,744,577</b>	<b>253,357,055,627</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,943,925,428	-	-	11,943,925,428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176,600,234,088	-	-	176,600,234,088
	<b>213,544,159,516</b>	-	-	<b>213,544,159,516</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	128,277,807,524	-	-	128,277,807,524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91,279,757,410	-	-	91,279,757,410
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	<b>219,557,564,934</b>	-	-	<b>219,557,564,934</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	88,117,456,407	-	-	88,117,456,407
Phải trả người bán, phải trả khác	113,406,203,303	-	-	113,406,203,303
Chi phí phải trả	58,084,867	-	-	58,084,867
	<b>201,581,744,577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>201,581,744,577</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	188,779,385,177	-	-	188,779,385,177
Phải trả người bán, phải trả khác	64,308,932,095	-	-	64,308,932,095
Chi phí phải trả	268,738,355	-	-	268,738,355
	<b>253,357,055,627</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>253,357,055,627</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2017
			VND
<b>Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương Công ty mẹ</b>			
- Thu tiền cho vay		11.733.638.000	-
- Bán thành phẩm		6.699.920	66.136.055
- Thuê đất		1.320.000.000	1.430.000.000
- Thuê chung cư cho công nhân		2.200.000.000	2.383.333.334
- Lãi tiền cho vay		3.309.055.065	6.079.323.355
- Kinh phí công đoàn phải nộp		1.237.000.000	1.191.456.000
<b>Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương Công ty liên kết</b>			
- Chi phí thuê gia công		-	146.832.234.734
- Doanh thu bán thành phẩm		954.534	-
- Thu tiền hàng wash bị lỗi		-	1.484.571.517
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ		60.000.000	24.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	895.468.909

**Phải thu về cho vay dài hạn**

- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	45,517,707,014	57,251,345,014
---	-------------	----------------	----------------

**Phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	436,937,819	1,156,223,112
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1,222,871,184	-

**Phải trả khác**

- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	10,037,228,500	-
---	------------------------------	----------------	---

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	4,082,000,000	2,175,500,000

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức

C.P